

Số: /BC-TKT

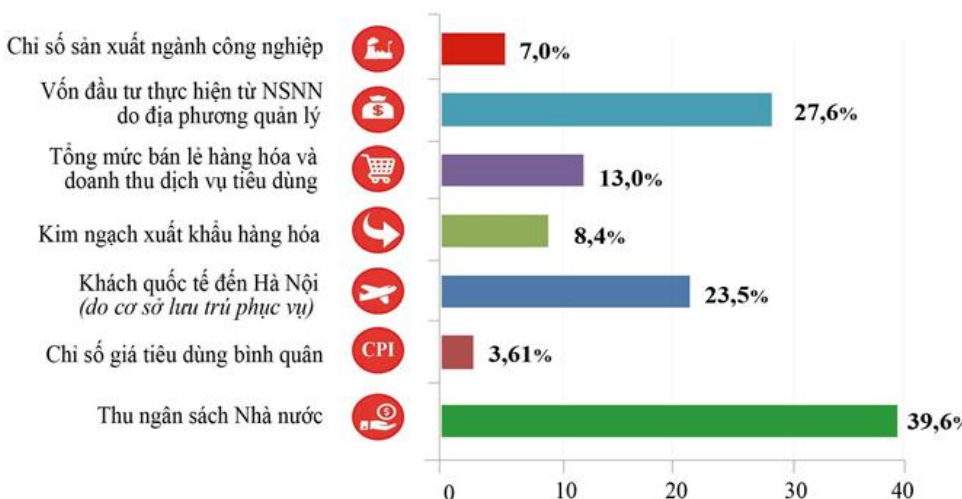
Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

Tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tháng Mười Một tiếp tục chuyển biến tích cực, Thành phố tập trung triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đã đề ra, đồng thời chỉ đạo điều hành tháo gỡ khó khăn, giảm lãi suất cho vay, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thị trường cung cầu hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi để du lịch Thủ đô phát triển, khẩn trương hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn. Nhờ đó, nhiều chỉ tiêu kinh tế trên địa bàn Hà Nội 11 tháng năm nay tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Tổng thu NSNN trên địa bàn ước đạt 625,2 nghìn tỷ đồng, vượt 21,6% dự toán đầu năm và tăng 39,6% so với cùng kỳ năm 2024; vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện 79,7 nghìn tỷ đồng, đạt 76,2% kế hoạch năm và tăng 27,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 4,1 tỷ USD, gấp 2,3 lần cùng kỳ; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,0%; chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,61%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,0%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 8,4%; doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyên phát tăng 15,0%; khách quốc tế đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tăng 23,5%; bệnh dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm.

Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2025



I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa Mùa muộn, gieo trồng cây vụ Đông; chăm sóc, phát triển đàn gia súc, gia cầm, đồng thời giám sát chặt chẽ tình hình dịch tả lợn châu Phi, thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch bệnh trên đàn lợn.

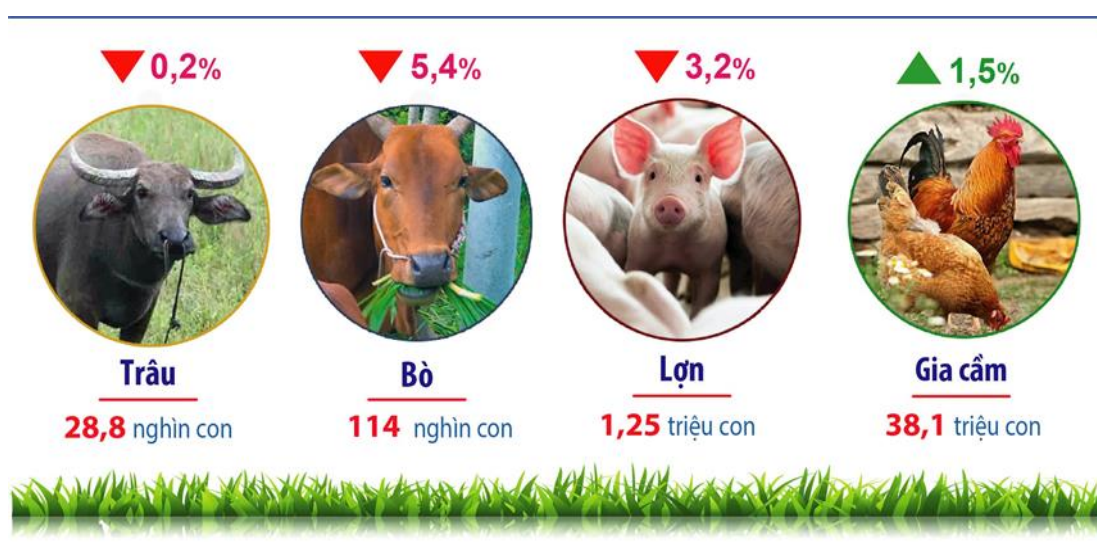
Tính đến trung tuần tháng Mười Một, toàn Thành phố đã hoàn thành thu hoạch lúa vụ Mùa trên địa bàn. Diện tích lúa Mùa thu hoạch 67,7 nghìn ha tăng 3,8% so với vụ Mùa năm trước. Năng suất lúa trên diện tích thu hoạch ước đạt 57,5 tạ/ha, tăng 3,3 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Năng suất lúa tăng so với vụ mùa năm trước chủ yếu do vụ Mùa 2024 bị ảnh hưởng của cơn bão số 3 (YAGI) gây mưa ngập làm giảm năng suất và sản lượng lúa. Diện tích gieo trồng cây màu vụ Đông ước đạt 23,6 nghìn ha, bằng 89,3% cùng kỳ. Trong đó: Ngô 4 nghìn ha, bằng 88,0%; khoai lang 312 ha, bằng 50,6%; đậu tương 510 ha, bằng 78,3%; lạc 154 ha, tăng 12,4%; rau các loại 12,2 nghìn ha, bằng 88,4%; đậu 99 ha, gấp 2,7 lần cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng cây màu vụ Đông trên địa bàn Thành phố năm nay chậm hơn cùng kỳ do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 11 gây mưa lớn, ngập úng; một số xã, phường nước rút chậm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cây màu vụ Đông. Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch diện tích gieo trồng cây vụ Đông, ngành chức năng của Thành phố đã thực hiện chính sách hỗ trợ giống cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... đồng thời tuyên truyền, vận động người dân đẩy nhanh tiến độ gieo trồng, sản xuất linh hoạt các giống cây ngắn ngày, có năng suất, sản lượng cao nhằm sử dụng tối đa diện tích cây màu vụ Đông năm nay.

Trong tháng, chăn nuôi trâu, bò và gia cầm trên địa bàn Thành phố nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,8 nghìn con, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 114,0 nghìn con, giảm 5,4%; gia cầm 38,1 triệu con, tăng 1,5% (trong đó đàn gà 28,9 triệu con, tăng 1,6%). Chăn nuôi lợn gặp nhiều khó khăn do dịch tả lợn châu Phi xuất hiện trên địa bàn Thành phố từ tháng 6/2025, số đàn lợn ước tính hiện có 1,25 triệu con (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ), giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Mười Một, dịch tả lợn châu Phi đã cơ bản được kiểm soát, số lợn mắc bệnh giảm nhiều so với những tháng trước, tuy nhiên vẫn còn ghi nhận tại 41 hộ chăn nuôi của 31 thôn thuộc 18 xã, phường; tiêu hủy 1.238 con lợn mắc bệnh với trọng lượng 96,5 tấn thịt. Lũy kế từ tháng Sáu đến nay, dịch tả lợn châu Phi

ghi nhận tại 1.117 hộ chăn nuôi của 287 thôn thuộc 43 xã, phường, tiêu hủy 28,1 nghìn con lợn với trọng lượng 1.779 tấn thịt. Hiện nay, các ngành chức năng đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm khoanh vùng, dập dịch; giám sát chặt chẽ diễn biến bệnh tại các cơ sở chăn nuôi; kiểm tra, áp dụng nghiêm ngặt công tác vệ sinh chuồng, trại, sát trùng, tiêu độc, xử lý triệt để những ổ dịch phát sinh, hạn chế lây lan diện rộng; tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn thịt, đồng thời tuyên truyền đến các hộ chăn nuôi về mức độ nguy hiểm của dịch tả lợn châu Phi và thực hiện phòng chống dịch bệnh cao nhất để bảo đảm nguồn cung thịt lợn từ nay đến cuối năm.

Số lượng gia súc, gia cầm đến cuối tháng 11 năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng. Tháng Mười Một, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,1 nghìn m³, giảm 4,0% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 95 ha, bằng 97,9% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 540 nghìn cây, bằng 96,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 20,9 nghìn m³, bằng 96,0%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Mười Một ước đạt 13,3 nghìn tấn (chủ yếu sản lượng cá), tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 120,3 nghìn tấn (chủ yếu là cá), tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất công nghiệp

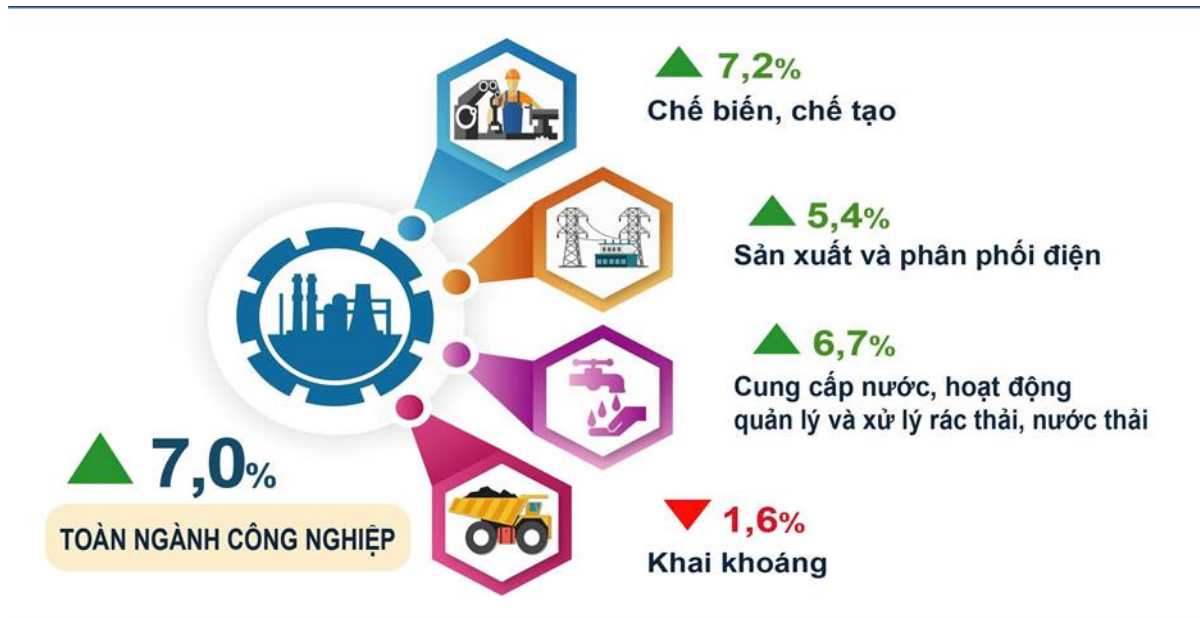
Tháng Mười Một là thời điểm các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tận dụng thời gian, tập trung nguồn lực, đẩy mạnh sản xuất, tăng tốc để bảo đảm

đơn hàng xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu mua sắm cuối năm tăng cao của người dân dịp cuối năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11/2025 ước tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,2% và tăng 8,8%¹; sản xuất và phân phối điện giảm 9% và tăng 6,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 5,4% và tăng 4,3%; ngành khai khoáng giảm 14,2% và tăng 9,2%. Ước tính 11 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,4%; khai khoáng giảm 1,6%.

Trong 11 tháng năm 2025, nhiều ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất xe có động cơ tăng 18,1%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 13,6%; sản xuất da và các sản phẩm làm từ da tăng 11,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 10,9%; sản xuất kim loại tăng 10,0%; in và sao chép bản ghi tăng 9,2%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất tăng 8,9%; sản xuất trang phục tăng 8,7%; sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu tăng 8,2%... Bên cạnh đó, 2/23 ngành sản xuất có chỉ số IIP giảm nhẹ so với cùng kỳ: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 0,9%; sản xuất thiết bị điện giảm 0,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



¹ Một số ngành công nghiệp chủ lực tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ như: Sản xuất xe có động cơ tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước; in và sao chụp bản ghi tăng 7,2% và tăng 17,6%; sản xuất máy móc thiết bị tăng 6,8% và tăng 13,1%; sản xuất kim loại tăng 9,2% và tăng 12,8%; dệt tăng 8,4% và tăng 10,8%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 13,0% và 9,9%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 14,8% và 9,2%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

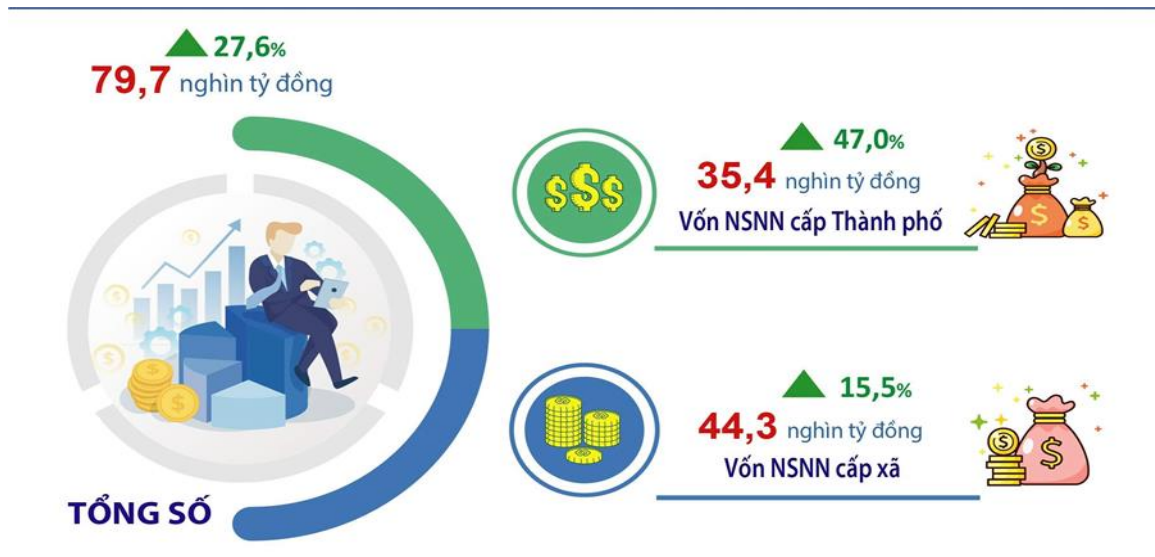
	Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	166,7	160,7
Bê tông trộn sẵn	116,5	126,1
Cửa bằng plasstic	163,2	121,9
Sữa và kem dạng bột	101,8	120,9
Máy copy - in	126,4	120,7
Tủ lạnh	111,6	117,3
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Giấy và bìa nhẵn	65,7	73,7
Bao bì và túi bằng giấy	79,1	82,5
Xe máy xi lanh <250cc	95,7	82,6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	46,2	84,0
Bàn bằng gỗ	92,0	84,4

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 11/2025 tăng 0,2% so với cuối tháng trước và giảm 2,6% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2024. Chia theo khu vực: Lao động đang làm việc trong khu vực Nhà nước giảm 0,7%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,4%; doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,6%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,1%; ngành khai khoáng giảm 15,7%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ năm trước.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính đạt 10.455 tỷ đồng, tăng 8,2% so với thực hiện tháng trước và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 4.650 tỷ đồng, tăng 9,4% và tăng 29,8%; vốn NSNN cấp xã 5.805 tỷ đồng, tăng 7,2% và tăng 5,8%. Tính chung 11 tháng năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 79,7 nghìn tỷ đồng, đạt 76,2% kế hoạch năm và tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 35,4 nghìn tỷ đồng, đạt 71,2% và tăng 47,0%; vốn NSNN cấp xã 44,3 nghìn tỷ đồng, đạt 80,8% và tăng 15,5%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Bên cạnh đó, các dự án trọng điểm trong năm 2025 trên địa bàn Thành phố tiếp tục được thực hiện khẩn trương, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ. Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Hà Nội như sau: Dự án cầu Tứ Liên có mức đầu tư 20,2 nghìn tỷ đồng, hiện nay nhà thầu đang tổ chức thi công 2 trụ tháp dây văng. Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô có tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng đã giải ngân 22,0% kế hoạch vốn. Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1) có mức đầu tư 7,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 52,6%. Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai có tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 27,5%. Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình có tổng mức đầu tư 5,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 41,6%. Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư 11,2 nghìn tỷ đồng, đã giải ngân 59,1%.

4. Thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong tháng Mười Một, thành phố Hà Nội thu hút 395,7 triệu USD vốn FDI, trong đó: 50 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 14 triệu USD; 13 dự án điều chỉnh với tổng vốn đăng ký 170,7 triệu USD; 37 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 211 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm 2025, toàn Thành phố thu hút 4.128 triệu USD vốn FDI, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 404 dự án với số vốn đạt 333 triệu USD; 137 dự án điều chỉnh tăng, giảm vốn đăng ký đạt 3.308 triệu USD (trong đó dự án xây dựng công viên Yên sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam có vốn góp từ Malaysia tăng 1.120 triệu USD); 380 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 487 triệu USD.

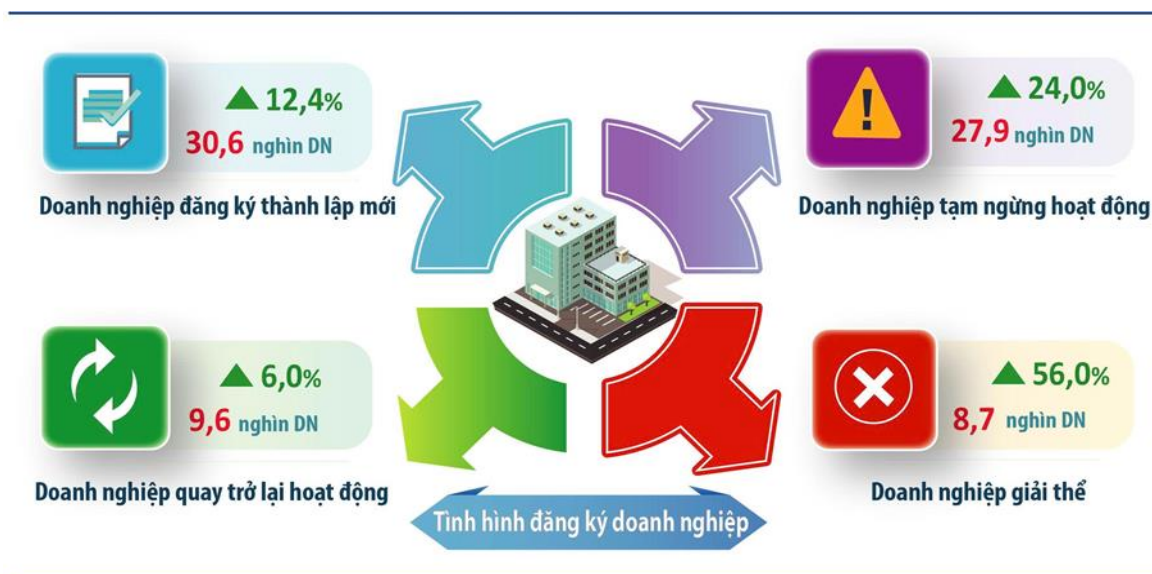
4.2. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Một, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 2.779 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 34,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4%; 873 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 37,9%; 2.532 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, gấp 2,5 lần; 630 doanh nghiệp giải thể, tăng 29,6%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 30,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 375,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% về số lượng doanh nghiệp và tăng 37,2% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 9,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 6,0%; 27,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 24,0%; 8,7 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 56,0%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 11 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Mười Một, hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra nhộn nhịp trên địa bàn Thành phố với những chuỗi sự kiện khuyến mại lớn được tổ chức. Các Trung tâm thương mại, doanh nghiệp bán lẻ, Central Retail, BRGmart, Winmart, Aeon đã triển khai nhiều chương trình giảm giá sâu, hấp dẫn như "Tháng khuyến mại Hà Nội", "Ngày hội khuyến mại tháng 11" và "Hà Nội đêm không ngủ - Hanoi Midnight sale" nhằm đẩy mạnh hoạt động tiêu dùng, gia tăng doanh thu cho dịp mua sắm cao điểm cuối năm. Nhờ đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2025 ước tính đạt 88,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu

bán lẻ hàng hóa đạt 54,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 13,7%²; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 34,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 77%; doanh thu dịch vụ khác đạt 15,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 6,3%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 877,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 549 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,6% tổng mức và tăng 12,0% (đá quý, kim loại quý tăng 30,3%; lương thực, thực phẩm tăng 11,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,4%; ô tô con tăng 11,4%; xăng dầu tăng 11,1%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 10,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 10,3%; phương tiện đi lại tăng 9,6%; hàng hóa khác tăng 14,3%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 127,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,6% và tăng 20,1% (dịch vụ lưu trú tăng 27,2%; dịch vụ ăn uống tăng 19,2%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,8% và tăng 30,9%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 167 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,0% và tăng 8,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

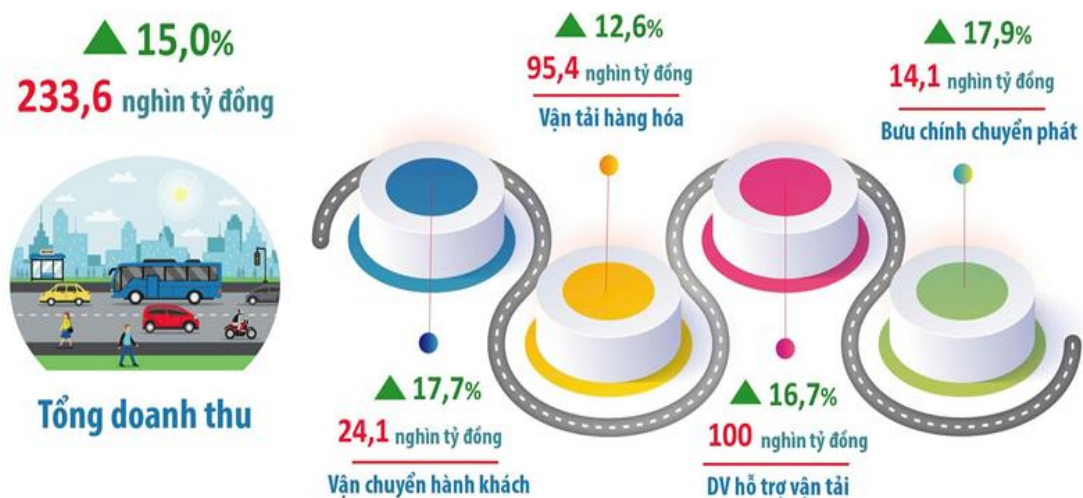
Tổng doanh thu hoạt động vận tải, hoạt động hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng Mười Một năm 2025 ước đạt 22,6 nghìn tỷ đồng tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng doanh thu đạt 233,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

² Trong tháng 11/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 36,9%; xăng dầu tăng 19,3%; lương thực, thực phẩm tăng 16,6%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 16,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,6%; ô tô con tăng 15,6%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 13,4%; hàng hóa khác tăng 3,4%...

Vận chuyển hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Một ước đạt 46,6 triệu lượt người, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,3 tỷ lượt người.km, tăng 1,7% và tăng 18,0%; doanh thu ước tính đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 18,3%. Tính chung 11 tháng năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 471,2 triệu lượt người, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước (đường sắt tăng 58,6%; đường thủy nội địa tăng 5,0%; đường bộ tăng 21,2%); số lượt hành khách luân chuyển đạt 13,6 tỷ lượt người.km, tăng 18,0% (đường sắt tăng 58,9%; đường thủy nội địa tăng 4,0%; đường bộ tăng 17,8%); doanh thu đạt 24,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,7% (đường sắt tăng 66,3%; đường thủy nội địa tăng 5,0%; đường bộ tăng 17,6%).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Một ước đạt 161 triệu tấn, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 15,7 tỷ tấn.km, tăng 2,7% và tăng 11,3%; doanh thu ước tính đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 11,1%. Tính chung 11 tháng năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.679 triệu tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước (đường sắt tăng 15,5%; đường biển tăng 13,5%; đường thủy nội địa tăng 8,7%; đường bộ tăng 12,2%); khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 162,9 tỷ tấn.km, tăng 12,5% (đường sắt tăng 15,5%; đường biển tăng 12,7%; đường thủy nội địa tăng 6,6%; đường bộ tăng 12,1%); doanh thu đạt 95,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% (đường sắt tăng 15,5%; đường biển tăng 13,4%; đường thủy nội địa tăng 6,9%; đường bộ tăng 12,1%).

**Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải
và bưu chính chuyển phát 11 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Mười Một ước tính đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 100 nghìn tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát: Tháng Mười Một ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, doanh thu ước đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2024.

5.3. Hoạt động du lịch

Trong tháng Mười Một, Hà Nội tiếp tục khẳng định sức hút mạnh mẽ trên bản đồ du lịch thông qua chuỗi sự kiện văn hóa, du lịch tầm cỡ. Điểm nhấn là sự thành công của Festival Thăng Long - Hà Nội 2025 (kết thúc ngày 16/11) và Festival Thu Hà Nội - Mùa thu ký ức (21-23/11), tạo nên không gian trải nghiệm đa sắc màu, thu hút hàng trăm nghìn lượt khách du lịch. Đặc biệt, việc đăng cai Festival Bảo tồn và Phát triển Làng nghề Quốc tế 2025 và Lễ hội Văn hóa Âm thực Quốc tế (22-23/11) chính là những minh chứng thực tiễn nhất cho cam kết của Thành phố trong việc phát triển du lịch hài hòa với bảo tồn di sản và hội nhập quốc tế. Hà Nội đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu trở thành điểm đến du lịch xanh, bền vững; khẳng định vị thế một Thủ đô không chỉ đẹp trong mắt người Việt mà còn đầy bản sắc và năng động trên trường quốc tế.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội³ trong tháng Mười Một ước đạt 865 nghìn lượt người, tăng 9,8% so với tháng trước và tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội đạt 7.183 nghìn lượt người, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Mười Một ước đạt 620 nghìn lượt người, tăng 13,7% so với tháng trước và tăng 29,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, khách quốc tế đạt 4.954 nghìn lượt người, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó khách đến từ Trung Quốc 604,6 nghìn lượt người, tăng 33,7%; Hàn Quốc 476,3 nghìn lượt người, tăng 2,8%; Mỹ 302,7 nghìn lượt người, tăng 19,0%; Australia 280,1 nghìn lượt người, tăng 21,2%; Đài Loan 271,6 nghìn lượt người, tăng 6,1%; Nhật Bản 270 nghìn lượt người, tăng 10,7%; Anh 261,2 nghìn lượt người, tăng 23,7%; Pháp 256,7 nghìn lượt người, tăng 34,0%; Đức 171,6 nghìn lượt người, tăng 21,8%; Malaysia 116,5 nghìn lượt người, tăng 10,5%; Singapore 96,5 nghìn lượt người, tăng 9,2%; Canada 87,1 nghìn lượt người, tăng 23,9%; Thái Lan 67 nghìn lượt người, tăng 5,0%.

Khách nội địa tháng Mười một ước đạt 245 nghìn lượt người, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 2.229 nghìn lượt người, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2024.

³ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch đến Hà Nội 11 tháng năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



Về hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 11/2025 trên địa bàn Hà Nội có 1.921 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 591 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch, 7 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.898 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.620 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên tại điểm du lịch đang hoạt động.

Tình hình hoạt động của cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ khách du lịch: Đến nay trên địa bàn Thành phố có 58 cơ sở kinh doanh dịch vụ được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 22 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 9 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm. Tính đến cuối tháng 11/2025, trên địa bàn Thành phố có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với 71,3 nghìn phòng, trong đó 65 khách sạn, khu căn hộ được xếp hạng từ 1 đến 5 sao⁴ với gần 10 nghìn phòng. Cũng trong tháng Mười Một, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 73,4% tăng 6,3 điểm % so với cùng kỳ năm 2024.

5.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một ước tính đạt 1.747 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 917 triệu USD, tăng 1,2% và giảm 3,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 830 triệu USD, tăng 1,0% và tăng 17,6%.

⁴Cụ thể: Có 28 khách sạn và khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 01 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 10 khách sạn 2 sao và 3 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 61,3 nghìn phòng.

Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 332 triệu USD, tăng 45,0%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 258 triệu USD, tăng 3,0%; phương tiện vận tải và phụ tùng 225 triệu USD, tăng 23,7%; hàng dệt may 206 triệu USD, tăng 16,2%; hàng hóa khác 443 triệu USD, tăng 6,1%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng nông sản 87 triệu USD, giảm 26,1%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 63 triệu USD, giảm 22,7%; xăng dầu 40 triệu USD, giảm 65,2%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 18,9 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 10,4 tỷ USD, tăng 2,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 8,5 tỷ USD, tăng 16,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 3.119 triệu USD, tăng 45,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.613 triệu USD, tăng 0,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.531 triệu USD, tăng 20,8%; hàng dệt may 2.212 triệu USD, tăng 7,1%; giày dép và các sản phẩm từ da 401 triệu USD, tăng 20,8%; hàng hóa khác 4.828 triệu USD, tăng 12,4%. Trong tháng, 4/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng nông sản 1.297 triệu USD, giảm 3,4%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 729 triệu USD, giảm 0,5%; xăng dầu 518 triệu USD, giảm 58,4%; hàng gốm sứ 199 triệu USD, giảm 1,4%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một ước tính đạt 4.266 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.477 triệu USD, tăng 1,1% và tăng 13,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 789 triệu USD, tăng 1,4% và tăng 31,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 929 triệu USD, tăng 24,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 411 triệu USD, tăng 47,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 341 triệu USD, tăng 29,9%; sắt thép 224 triệu USD, tăng 15,2%; kim loại khác 181 triệu USD, tăng 31,1%; sản phẩm hóa chất 85 triệu USD, tăng 6,3%; vải 84 triệu USD, tăng 7,7%; hàng hóa khác 1.415 triệu USD, tăng 22,7%. Bên cạnh đó, có 3/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 250 triệu USD, giảm 22,1%; chất dẻo 107 triệu USD, giảm 26,0%; ngô 66 triệu USD, giảm 33,6%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 42,8 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 34,9 tỷ USD, tăng 12,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 7,9 tỷ USD, tăng 26,9%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 8.869 triệu USD, tăng 34,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 3.625 triệu USD, tăng 57,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 3.283 triệu USD, tăng 37,0%; sắt thép 2.102 triệu USD, tăng 3,6%; kim loại khác 1.767 triệu USD, tăng 30,0%; chất dẻo 1.291 triệu USD, tăng

5,9%; vải 944 triệu USD, tăng 4,8%; hàng hóa khác 13.870 triệu USD, tăng 8,0%. Bên cạnh đó, có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 3.553 triệu USD, giảm 16,1%; ngô 573 triệu USD, giảm 15,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2025

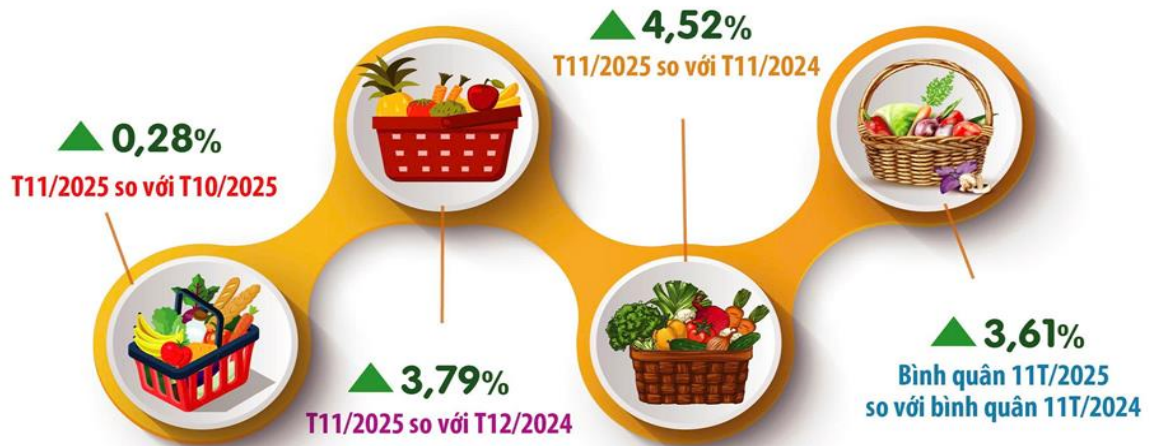
(So với cùng kỳ năm trước)



6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2025 tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 3,79% so với tháng 12/2024 và tăng 4,52% so với cùng kỳ năm 2024. Trong tháng có 8/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông tăng 1,09% (tác động làm tăng CPI chung 0,10%) do tháng Mười Một giá xăng, dầu được điều chỉnh 4 lần, bình quân giá xăng tăng 2,37% và giá dầu diezen tăng 5,24%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,64% (tác động làm tăng CPI chung 0,20%) do giá thực phẩm tăng 0,86%; giá lương thực tăng 0,60%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,06%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%) do đây là thời điểm dịp Lễ hội mua sắm lớn nhất trong năm diễn ra nên cùng với các chương trình khuyến mại, nhiều sản phẩm thiết bị, đồ dùng gia đình được người dân ưu tiên lựa chọn như máy hút bụi tăng 0,56%; đồng hồ treo tường và đế bàn tăng 0,47%; máy giặt tăng 0,41%; đồ dùng trong nhà tăng 0,35%. Đồng thời, cuối năm cũng là dịp tổ chức các sự kiện và cưới hỏi tăng cao nên nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,27% (tác động làm tăng CPI chung 0,01%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,16. Bên cạnh đó, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; nhóm giáo dục tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,20% chủ yếu do các mặt hàng đồ trang sức tăng 2,02% và dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,80%. Trong tháng Mười Một có 3/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,23% (tác động làm giảm CPI chung giảm 0,06%) do nhu cầu sử dụng thấp, giá điện sinh hoạt giảm 2,77%. Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,16% do một số mặt hàng giảm như điện thoại thông minh và máy tính bảng giảm 0,64%; ti vi giảm 0,87%; thiết bị âm thanh giảm 0,28%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,04%.

CPI tháng Mười Một và bình quân 11 tháng năm 2025



Bình quân 11 tháng năm 2025, CPI tăng 3,61% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 9/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,16% (tác động làm tăng CPI chung 0,55%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố quản lý, theo đó giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Hà Nội điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,35% (tác động làm tăng CPI chung 2,10%) trong đó giá nhà thuê tăng 11,51%; giá vật liệu xây dựng tăng 10,42%; giá điện tăng 7,42%; giá nước sạch tăng 2,45%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 4,17% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) trong đó du lịch trọn gói tăng 7,68%; các mặt hàng sách báo, tạp chí tăng 2,33%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,76% (tác động làm tăng CPI chung 0,87%) trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 4,63%; giá lương thực tăng 2,93%; giá thực phẩm tăng 2,03%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,01% (tác động làm tăng CPI chung 0,08%). Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,68% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%). Nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 1,02% (tác động làm tăng CPI chung 0,05%). Nhóm giáo dục tăng 0,21% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%). Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,11% (tác động làm tăng CPI chung 0,16%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 54,87%; giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 15,38%. Trong 11 tháng năm nay, có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với bình quân 11 tháng năm trước: Nhóm giao thông giảm 1,56% (tác động làm giảm CPI chung 0,15%) do giá xăng bình quân giảm 9,01% và dầu diesel giảm 5,93%. Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,63% (tác động làm giảm CPI chung 0,02%).

Chỉ số giá vàng tháng Mười Một tăng 3,03% so với tháng trước, tăng 74,79% so với tháng 12/2024 và tăng 70,25% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 11 tháng năm nay, chỉ số giá vàng tăng 52,89% so với bình quân 11 tháng năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Một tăng 0,03% so với tháng trước, tăng 3,59% so với tháng 12/2024 và tăng 3,61% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 11 tháng năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,93% so với bình quân 11 tháng năm trước.

Bình quân tăng/giảm chỉ số giá một số nhóm hàng chủ yếu
11 tháng các năm 2021 – 2025 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	11 tháng năm 2021	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng	1,70	3,45	1,80	4,37	3,61
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	0,01	3,53	3,16	3,38	2,76
Thuốc và dịch vụ y tế	0,23	0,45	0,34	5,24	14,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	3,62	3,36	1,65	6,07	8,35
Giao thông	9,45	11,90	-2,06	0,63	-1,56
Giáo dục	1,18	0,13	3,34	18,04	0,21
Văn hóa, giải trí và du lịch	-2,55	5,84	1,20	1,53	4,17
Chỉ số giá vàng	7,68	1,99	4,69	32,64	52,89
Chỉ số giá đô la Mỹ	-1,2	1,64	2,20	4,88	3,93

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2025 ước thực hiện được 625,2 nghìn tỷ đồng, vượt 21,6% dự toán pháp lệnh năm và tăng 39,6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 587,7 nghìn tỷ đồng, vượt 21,8% dự toán và tăng 40,8%; thu từ dầu thô 2,5 nghìn tỷ đồng, đạt 59,1% và bằng 65,4%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 34,7 nghìn tỷ đồng, vượt 26,9% và tăng 31,1%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 11 tháng năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 70,3 nghìn tỷ đồng, đạt 87,2% dự toán năm và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 31,9 nghìn tỷ đồng, vượt 5,0% và tăng 12,3%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 120,4 nghìn tỷ đồng, vượt 13,7% và tăng 43,9%; thuế thu nhập cá nhân 58,4 nghìn tỷ đồng, vượt 16,9% và tăng 28,6%; thu tiền sử

⁵ Theo Báo cáo của Sở Tài chính Hà Nội cập nhật đến hết ngày 27/11/2025.

dụng đất 105,2 nghìn tỷ đồng, vượt 119,3% và gấp 3 lần cùng kỳ; thu phí và lệ phí 24,1 nghìn tỷ đồng, vượt 2,6% và tăng 9,8%; thu lệ phí trước bạ 7,6 nghìn tỷ đồng, vượt 5,5% và tăng 8,6%.

Thu, chi ngân sách Nhà nước 11 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Chi ngân sách địa phương 11 tháng năm 2025 ước thực hiện 117,7 nghìn tỷ đồng, đạt 70,9% dự toán giao đầu năm và tăng 38,6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 54,9 nghìn tỷ đồng, đạt 63,0% và tăng 44,3%; chi thường xuyên 62,6 nghìn tỷ đồng, đạt 88,5% và tăng 33,9%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 11 tháng năm 2025: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện được 21,9 nghìn tỷ đồng, đạt 88,6% dự toán và tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước; chi quản lý hành chính Nhà nước, đảng, đoàn thể 14,1 nghìn tỷ đồng, vượt 30,5% và tăng 73,8%; chi các hoạt động kinh tế 8,9 nghìn tỷ đồng, đạt 68,3% và tăng 24,5%; chi bảo đảm xã hội 6,2 nghìn tỷ đồng, đạt 92,6% và tăng 46,1%; chi y tế, dân số và gia đình 3,3 nghìn tỷ đồng, đạt 97,3% và tăng 21,9%; chi bảo vệ môi trường 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 73,3% và tăng 18,7%.

7.2. Tín dụng ngân hàng⁶

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười Một, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN VN) chỉ đạo ổn định lãi suất tiền gửi, giảm lãi suất cho vay. Các ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn, lãi suất huy động và lãi suất cho vay tương đối ổn định. Thời điểm trong tháng 11/2025 lãi suất tiền gửi bằng VNĐ bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,1 - 4,2%/năm đối với

⁶ Theo Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực I.

tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 3,5 - 5,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 4,7 - 6,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 6,5 - 8,9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4%/năm theo quy định của NHNN.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 11/2025, nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 6.802 nghìn tỷ đồng, tăng 0,62% so với tháng trước và tăng 12,26% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 6.010 nghìn tỷ đồng⁷, tăng 0,68% và tăng 12,41%; phát hành giấy tờ có giá đạt 792 nghìn tỷ đồng, tăng 0,18% và tăng 11,15%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Mười Một năm 2025

(So với thời điểm cuối năm 2024)



Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 11/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 5.572 nghìn tỷ đồng, tăng 1,10% so với tháng trước và tăng 23,65% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.336 nghìn tỷ đồng, tăng 1,49% và tăng 21,38%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 3.236 nghìn tỷ đồng, tăng 0,82% và tăng 25,35%. Tính đến cuối

⁷ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.803 nghìn tỷ đồng, giảm 0,32% so với tháng trước và tăng 6,03% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 2.937 nghìn tỷ đồng, tăng 0,82% và tăng 16,35%; tiền gửi thanh toán đạt 1.270 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 13,2%.

tháng 11/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ. Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, người dân để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách, hỗ trợ cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển bền vững.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 20,38%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,19%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,09%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,43%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,39%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết ngày 25/11, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.184 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 304 doanh nghiệp và Upcom có 880 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 673,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,02% so với cuối tháng trước và tăng 8,11% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 173,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,12% và tăng 9,34%; Upcom đạt 500,2 nghìn tỷ đồng, giảm 0,02% và tăng 7,68%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/11 đạt 1.935 nghìn tỷ đồng, tăng 0,49% so với cuối tháng trước và tăng 3,0% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 444 nghìn tỷ đồng, giảm 0,79% và tăng 37,53%; Upcom đạt 1.491 nghìn tỷ đồng, tăng 0,87% và giảm 4,17%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/11/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 82,5 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 23,6% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và tăng 71,2% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 1,86 nghìn tỷ đồng, giảm 25,5% và gấp 2,2 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 72,9 triệu CP, giảm 25,2% và tăng 79%; giá trị đạt 1,61 nghìn tỷ đồng, giảm 29,8% và gấp 2,2 lần. Tính đến hết giao dịch ngày 25/11/2025, khối lượng giao dịch chung 11 tháng đạt 22,2 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 434,1 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 328 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 50 mã giao dịch; cá nhân 278 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng 10 đạt 2.057 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Bảo đảm an sinh xã hội

Tháng Mười Một, công tác đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 1.009 hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan; các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công đã triển khai thực hiện điều dưỡng tập trung cho 1.517 lượt người có công với kinh phí trên 15 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương và Thành phố. Tính chung 11 tháng năm 2025, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 8,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ người có công và thân nhân người có công; thực hiện chăm sóc tập trung tại các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công cho 15,7 nghìn lượt người; tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công là 3.824 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho 76 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 2.434 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 215 tỷ đồng; chi quà Lễ, Tết 1.063 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 112 tỷ đồng.

Tính đến cuối tháng Mười Một, toàn Thành phố có 203,3 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.016 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

2. Giải quyết việc làm

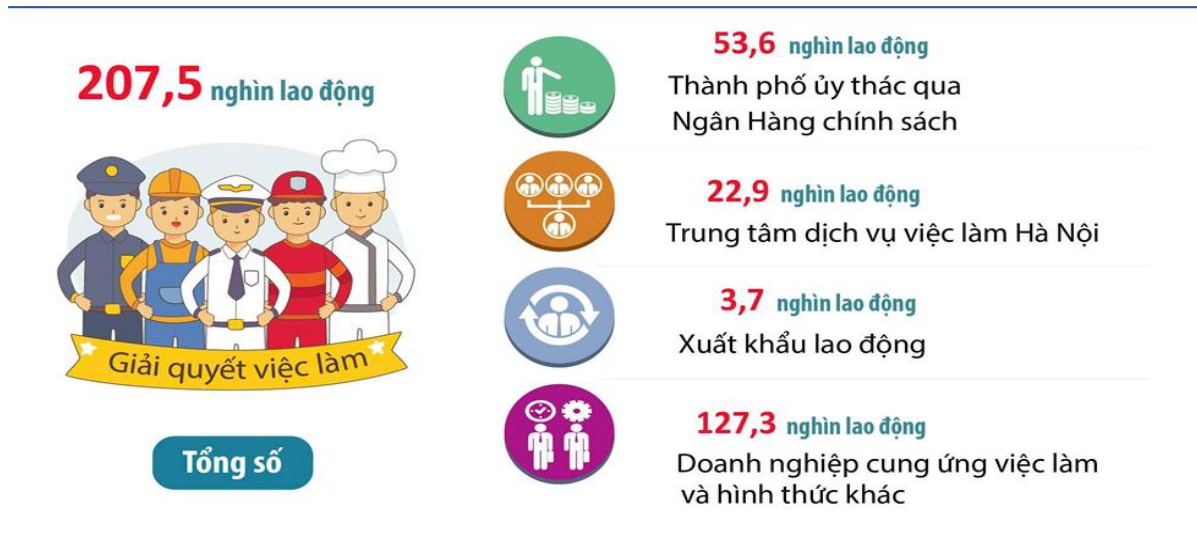
Trong tháng 11/2025, Thành phố hỗ trợ, giải quyết việc làm cho hơn 16 nghìn lao động, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 371 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 4,3 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 25 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 1,8 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 367 người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 9,5 nghìn lao động.

Tính chung 11 tháng năm 2025, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 207,5 nghìn lao động, vượt 22,8% kế hoạch năm, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 4.488 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 53,6 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 240 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 22,9 nghìn lao động; số lao động

được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 3,7 nghìn người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 127,3 nghìn lao động.

Số người được giải quyết việc làm trên địa bàn Thành phố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2025



Cũng trong tháng Mười Một, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 6,7 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 260,4 tỷ đồng; có 7,2 nghìn người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 63 người với số tiền 242 triệu đồng. Tính chung 11 tháng năm 2025, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 57 nghìn người, giảm 19,0% so với cùng kỳ năm 2024 với số tiền hỗ trợ gần 2.055 tỷ đồng, giảm 5,3%; có trên 41,4 nghìn người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm mới; có 822 người được hỗ trợ học nghề với số tiền hơn 3,2 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Trong 11 tháng năm 2025, chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả, tỷ lệ bao phủ mở rộng, đến nay các chỉ tiêu đã vượt kế hoạch năm đề ra. Để đạt được kết quả này, BHXH các cấp đã nỗ lực thực hiện các giải pháp như cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT, đặc biệt chú trọng phát triển các nhóm đối tượng như người tham gia BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình.

Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, ước tính đến cuối tháng 11/2025 tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,93% dân số⁸ với hơn 8.406 nghìn người tham gia, tăng 3,30% so với cùng kỳ năm 2024 và vượt 0,43% chỉ tiêu kế hoạch đầu năm 2025; có gần 2.353 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 47,94%), tăng 9,42% và vượt 0,44%; hơn 136 nghìn

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,59%), tăng 31,90% và vượt 0,09%. Số người tham gia BHTN gần 2.285 nghìn người (chiếm 45,90%), tăng 9,72% và vượt 0,09%.

Số người tham gia Bảo hiểm trên địa bàn Thành phố

Tính đến cuối tháng 11 năm 2025 (so với cùng thời điểm năm 2024)



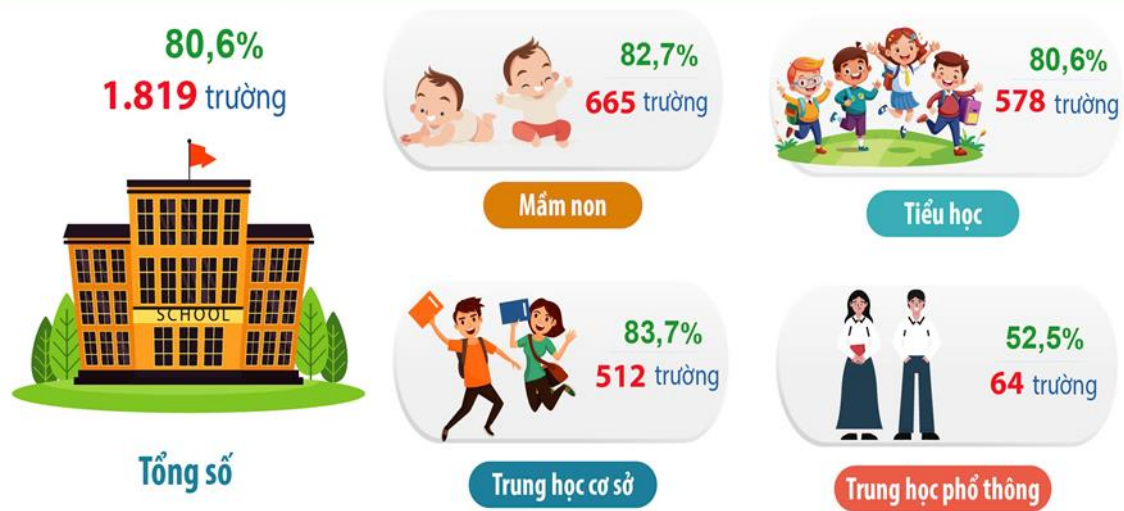
Tính đến cuối tháng 11/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 70,4 nghìn tỷ đồng, tăng 14,27% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN ước tính gần 80,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,26% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 47,9 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 27,3 nghìn tỷ đồng).

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Tháng Mười Một, Ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) Hà Nội đã tổ chức nhiều hoạt động Kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam và 71 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển GD&ĐT Thủ đô để tri ân, ghi nhận, biểu dương, tôn vinh những đóng góp quan trọng của đội ngũ nhà giáo trong sự nghiệp giáo dục của Thủ đô và đất nước. Nhân dịp này, ngành GD&ĐT đã vinh dự nhận Cờ Thi đua Xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời tuyên dương điển hình tiên tiến, nhà giáo tiêu biểu ngành GD&ĐT Thủ đô năm 2025 với 32 tập thể và 75 cá nhân được vinh danh, khen thưởng cấp Nhà nước.

Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 3,3 nghìn cơ sở trường lớp với hơn 2,3 triệu học sinh đang theo học; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố là 62,3% (1.770/2.841), trong đó công lập là 80,6% (1.819/2.257), không tính các trường đặc thù có học sinh khuyết tật. Cụ thể mầm non đạt tỷ lệ 56,4% (654/1.160), trong đó công lập 82,7% (665/804); tiểu học đạt tỷ lệ 71,0% (549/775), trong đó công lập 80,6% (578/717); trung học cơ sở (THCS) đạt tỷ lệ 75,4% (496/660), trong đó công lập 83,7% (512/612); trung học phổ thông (THPT) đạt tỷ lệ 28,9% (71/246), trong đó công lập 52,5% (64/122).

Tỷ lệ Trường công lập đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố
Tính đến cuối tháng 11 năm 2025



Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 352 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 68 trường cao đẳng, 85 trường trung cấp, 53 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 146 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong tháng Mười Một, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh được 12,4 nghìn lượt người (trong đó 1,8 nghìn người trình độ cao đẳng; 1,1 nghìn người trình độ trung cấp; 9,5 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng). Tính chung 11 tháng năm 2025, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp ước tuyển sinh được 234,9 nghìn lượt người (trong đó 29,9 nghìn người trình độ cao đẳng; 22,5 nghìn người trình độ trung cấp; 182,5 nghìn người trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng), đạt 97,9% kế hoạch tuyển sinh năm 2025, bằng 96,2% cùng kỳ năm trước.

5. Tình hình dịch bệnh

Theo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) Hà Nội, trong tháng Mười Một tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thủ đô cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên số ca mắc Cúm A (H1N1) và Cúm B có xu hướng tăng cao, trong tháng ghi nhận 4.095 ca mắc, tăng 3.319 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm đến hết ngày 28/11/2025 Thành phố ghi nhận 10.656 ca mắc (cùng kỳ năm 2024 có 2.743 ca mắc). Bệnh Sốt xuất huyết ghi nhận 1.953 ca mắc, tăng 269; cộng dồn 5.761 ca mắc (cùng kỳ 7.824 ca mắc). Bệnh Tay chân miệng 547 ca mắc, giảm 253 ca; cộng dồn 5.830 ca mắc (cùng kỳ 2.429 ca mắc). Bệnh Sởi 29 ca mắc, giảm 13 ca; cộng dồn 4.461 ca mắc, 1 ca tử vong (cùng kỳ 199 ca mắc). Bệnh Ho gà 2 ca mắc, giảm 4 ca; cộng dồn 33 ca mắc (cùng kỳ 239 ca mắc). Bệnh Thủy đậu 39 ca mắc, giảm 32 ca; cộng dồn 791 ca mắc (cùng kỳ 927 ca mắc). Uốn ván không ghi nhận; cộng dồn 26 ca mắc (cùng kỳ 18 ca mắc). Covid-19 không ghi nhận; cộng dồn 2.235 ca mắc (cùng kỳ

1.208 ca mắc). Bệnh liên cầu lợn không ghi nhận; cộng dồn 9 ca mắc (cùng kỳ 10 ca mắc). Bệnh màng não do não mô cầu ghi nhận 1 ca mắc; cộng dồn 3 ca mắc (tương đương cùng kỳ). Viêm não Nhật bản không ghi nhận ca mắc. Theo CDC Hà Nội nhận định, tháng Mười Một hàng năm là giai đoạn chuyển mùa, khi điều kiện thời tiết thay đổi thuận lợi cho virus cúm phát triển và lây lan nhanh chóng. Vì thế, đây là thời điểm cần phải tăng cường các biện pháp phòng ngừa đặc biệt là các bệnh về lây nhiễm qua đường hô hấp.

Một số bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố

Lũy kế đến cuối tháng 11 năm 2025



Trước những diễn biến phức tạp của dịch Sốt xuất huyết trên địa bàn Thành phố, trong tháng Mười Một các ngành chức năng của Hà Nội đã tăng cường các biện pháp xử lý, đặc biệt tại những khu vực có nguy cơ cao xuất hiện ổ dịch. Các trạm Y tế phường xã thực hiện việc giám sát phát hiện bệnh nhân tại cơ sở y tế được phân cấp, trên hệ thống phần mềm và tại cộng đồng, kịp thời điều tra, xử lý ca bệnh, ổ dịch, không để dịch lây lan rộng. Thường xuyên giám sát các chỉ số bọ gậy, muỗi truyền bệnh Sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch cũ, các khu vực nguy cơ cao, từ đó triển khai các hoạt động đáp ứng kịp thời. Tăng cường công tác kiểm dịch y tế tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, nhằm phát hiện sớm các ca mắc hoặc nghi mắc bệnh dịch để có các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp, kịp thời.

Cũng trong tháng Mười Một, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Tháng Mười Một, Thành phố tiếp tục thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền, tổ chức biểu diễn các chương trình văn hóa nghệ thuật tại khu vực phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và các vùng phụ cận phục vụ đông đảo tầng lớp nhân dân cũng như du khách trong nước và quốc tế đến Hà Nội. Thành phố tổ chức thành công Festival Thăng Long - Hà Nội năm 2025 diễn ra từ ngày 01/11 đến 16/11/2025, với trên 70 nghìn lượt khách tham gia cùng nhiều hoạt động nổi bật như: Chương trình Hội tụ Di sản; Sự kiện Áo dài trên con đường di sản; Triển lãm “Hà Nội thanh tân”; Toạ đàm “Di sản giáo dục văn hoá Đông Tây”; Trưng bày “Di sản và tương lai”; Chương trình nghệ thuật “Hà Nội ơi”; Hội thảo “Ứng dụng di sản trong sáng tạo”; Chương trình nghệ thuật “Sông Hồng gọi đại ngàn reo”; Không gian trải nghiệm Âm thực “Hương vị Hà Nội”; Chương trình nghệ thuật “Thanh âm muôn thuở”; Không gian trải nghiệm thủ công - thiết kế sáng tạo. Cùng với đó, Thành phố thực hiện trang trí khánh tiết, tuyên truyền trực quan phục vụ các sự kiện với 12 cột cờ; 2.810 chiếc banner bạt hifex, 260 chiếc bannner cứng có khung sắt, 19 cụm pano (tương đương 440 m²).

Cũng trong tháng Mười Một, tại các di tích lịch sử trên địa bàn Thành phố đã tổ chức tiếp đón các cơ quan, đoàn thể và Nhân dân đến dâng hương, tham quan du lịch tất cả các ngày trong tuần với 327,2 nghìn lượt khách, doanh thu phí đạt 18,3 tỷ đồng. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 261 buổi biểu diễn, trong đó 54 buổi phục vụ chính trị và 207 buổi diễn có doanh thu với 8,3 tỷ đồng. Tính chung 11 tháng năm 2025, các di tích trên địa bàn đã đón 3.237 nghìn lượt khách tham quan, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu phí ước đạt 183,6 tỷ đồng, tăng 6,1%. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 2.342 buổi biểu diễn, tăng 7,4%, trong đó 336 buổi phục vụ chính trị và 2.026 buổi diễn có doanh thu với 70 tỷ đồng, gấp 1,9 lần cùng kỳ. Các Trung tâm Văn hóa đã duy trì tổ chức 282 buổi chiếu phim tại chỗ với 33,9 nghìn lượt khán giả và 423 buổi chiếu phim lưu động tại các phường, xã thu hút 50,8 nghìn lượt người xem. Cũng trong 11 tháng năm nay, Bảo tàng Hà Nội duy trì mở cửa đón khách tham quan, bố trí cán bộ thuyết minh hướng dẫn, đón tiếp 40,1 nghìn lượt khách tham quan; doanh thu phí đạt 532,4 triệu đồng. Bên cạnh đó, Thư viện Hà Nội đã phục vụ 344,7 nghìn lượt bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không gian mạng với 662,9 nghìn lượt tài liệu; có 1.829 bạn đọc được cấp mới và đổi thẻ thư viện.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Mười Một, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên (HLV), vận động viên (VĐV) đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Cụ thể: Cử 14 đoàn đi tập huấn với 293 lượt người tham

gia, trong đó tập huấn trong nước có 8 đoàn tham gia với 43 HLV, 201 VĐV; tham gia tập huấn quốc tế có 05 đoàn với 01 cán bộ, 8 HLV, 40 VĐV. Cử 27 đoàn đi thi đấu với 474 lượt người trong đó tham gia thi đấu trong nước có 14 đoàn với 3 cán bộ, 46 HLV, 342 VĐV; thi đấu quốc tế có 13 đoàn tham gia với 17 HLV, 66 VĐV. Tính chung 11 tháng năm 2025, thành phố Hà Nội đã cử 85 đoàn đi tập huấn với 2.297 lượt người tham gia, trong đó tập huấn trong nước có 63 đoàn tham gia với 288 lượt HLV, 1.716 lượt VĐV; tập huấn quốc tế có 21 đoàn với 3 cán bộ, 38 lượt HLV, 252 lượt VĐV. Cử 277 đoàn đi thi đấu với 6.760 lượt người tham gia, trong đó thi đấu trong nước có 209 đoàn với 51 cán bộ, 921 lượt HLV, 5.264 lượt VĐV; thi đấu quốc tế có 68 đoàn tham gia với 4 cán bộ, 102 lượt HLV, 417 lượt VĐV.

Thể thao thành tích cao trong tháng Mười Một, Thành phố đạt được 312 huy chương, trong đó 59 Huy chương tại các giải đấu quốc tế gồm 33 Huy chương Vàng (HCV), 12 Huy chương Bạc (HCB), 14 Huy chương Đồng (HCD) và 253 huy chương tại giải thi đấu trong nước gồm 111 HVC, 95 HCB, 47 HCD. Tính chung 11 tháng năm nay, thể thao thành tích cao của Thành phố đạt 3.547 huy chương trong đó: 387 huy chương tại các giải đấu quốc tế (179 HCV, 106 HCB, 102 HCD) và 3.160 huy chương tại giải thi đấu trong nước (1.161 HCV, 977 HCB, 1.022 HCD).

Số Huy chương thể thao thành tích cao 11 tháng năm 2025



Tháng Mười Một, Đại hội Thể dục Thể thao (TDTT) Thủ đô lần thứ XI được tổ chức trong 42 ngày, từ 4/11 đến 15/12/2025, tại 12 xã, phường và 4 cơ sở thể thao trực thuộc Thành phố. Kỳ Đại hội này sẽ thi đấu 25 môn thể thao⁹, tăng 3 môn so với kỳ Đại hội lần thứ X (năm 2022) và tăng 15% số lượng vận

⁹ 25 môn thể thao, gồm: Bơi, điền kinh, bóng bàn, bóng đá, cầu lông, Taekwondo, vật, quần vợt, bóng chuyền (da, hơi), bóng rổ, Karate, Thể dục Aerobic, Wushu, Billiards & Snooker, cờ vua, cờ tướng, khiêu vũ thể thao, Pencak silat, Vovinam, Roller Sports, Thể thao điện tử, võ cổ truyền, đá cầu, thể dục dưỡng sinh, kéo co.

động viên tham gia. Đại hội Thể dục Thể thao (TDTT) Thủ đô là sự kiện có quy mô lớn, đánh dấu bước phát triển trong phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao của Hà Nội với hàng nghìn vận động viên, trọng tài tham gia. Đại hội không chỉ là sân chơi rèn luyện, thi đua mà còn là ngày hội của tinh thần thể thao, đoàn kết và lan tỏa lối sống khỏe mạnh trong cộng đồng.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Mười Một, Công an thành phố Hà Nội tiếp tục tăng cường đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa lớn nơi tập trung đông người, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn Thủ đô. Với việc triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Mười Một (từ 15/10/2025 đến 14/11/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 367 vụ phạm pháp hình sự, trong đó 310 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 600 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 294 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 368 đối tượng, thu nộp ngân sách 11 tỷ đồng. Cộng dồn 11 tháng năm 2025, phát hiện 5.475 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 5.946 đối tượng; 2.840 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 3.332 đối tượng; thu nộp ngân sách 239,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 49 vụ cờ bạc, bắt giữ 162 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 217 vụ, bắt giữ 345 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 214 vụ với 325 đối tượng. Cộng dồn 11 tháng năm 2025, phát hiện 387 vụ cờ bạc, bắt giữ theo luật 1.673 đối tượng; 3.005 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 5.055 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Mười Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 81 vụ tai nạn giao thông làm 49 người chết và 51 người bị thương. Trong đó, 80 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 48 người chết, 51 người bị thương và 01 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người chết. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 01 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 48 vụ tai nạn nghiêm trọng làm 47 người chết và 6 người bị thương; 32 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 45 người bị thương. Cộng dồn 11 tháng năm 2025, tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 1.097 vụ tai nạn giao thông (trong đó 1082 vụ tai nạn đường bộ và 15 vụ tai nạn đường sắt), giảm 20,0%; làm 581 người chết, giảm 6,7% và 788 người bị thương, giảm 30,4%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện và xử lý 615 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 571 vụ với 579 đối tượng; thu nộp ngân sách 4,8 tỷ đồng. Cộng dồn 11 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 7.091 vụ vi

phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 6.963 đối tượng, giảm 10,6% về số vụ và giảm 12,8% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; thu nộp ngân sách 32,9 tỷ đồng, giảm 27,7%.

Phòng chống cháy nổ: Cũng trong tháng Mười Một, trên địa bàn Thành phố xảy ra 68 vụ cháy, nổ làm 1 người chết và 2 người bị thương. Cộng dồn 11 tháng năm 2025, xảy ra 962 vụ số cháy, nổ, giảm 14,6% so cùng kỳ năm 2024; làm chết 26 người tương đương cùng kỳ và 17 người bị thương, tăng 21,4%./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 11 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.0
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	79718	127.6
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	4365629	112.1
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	877196	113.0
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>549019</i>	<i>112.0</i>
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	18899	108.4
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	42841	114.9
7. Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	233616	115.0
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn Lượt người	7183	124.3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>nghìn Lượt người</i>	<i>4954</i>	<i>123.5</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103.61
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	625156	139.6
11. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	117652	138.6

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 11 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa	Ha	71935	69854	97.1
Diện tích thu hoạch lúa vụ mùa	Ha	65295	67745	103.8
Diện tích gieo trồng hoa màu	Ha			
Ngô	Ha	4550	4005	88.0
Khoai lang	Ha	617	312	50.6
Đậu tương	Ha	651	510	78.3
Lạc	Ha	137	154	112.4
Rau các loại	Ha	13829	12221	88.4
Đậu các loại	Ha	37	99	267.6
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	Nghìn Con	28.9	28.8	99.8
Đàn bò	Nghìn Con	121	114	94.6
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Nghìn Con	1286	1245	96.8
Đàn Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn Con	37534	38087	101.5
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>Nghìn Con</i>	<i>28474</i>	<i>28924</i>	<i>101.6</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	97	95	97.9
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	21745	20878	96.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	Nghìn cây	562	540	96.1
III. Thủy Sản nuôi trồng	Tấn	115637	120291	104.0
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>115615</i>	<i>120268</i>	<i>104.0</i>
<i>- Thủy sản khác</i>	<i>Tấn</i>	<i>22</i>	<i>23</i>	<i>104.5</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	108.3	100.9	108.5	107.0
Khai khoáng	105.1	85.8	109.2	98.4
Khai khoáng khác	105.1	85.8	109.2	98.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.6	102.2	108.8	107.2
Sản xuất chế biến thực phẩm	106.3	101.9	108.4	106.2
Sản xuất đồ uống	105.3	92.0	106.7	107.8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.2	101.9	104.9	106.9
Dệt	105.6	108.4	110.8	108.0
Sản xuất trang phục	105.5	109.9	104.3	108.7
Sản xuất da và các sản phẩm làm từ da	108.2	113.0	109.9	111.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106.9	103.0	108.2	104.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107.1	104.3	109.4	102.0
In, sao chụp bản ghi các loại	117.5	107.2	117.6	109.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	114.0	108.5	108.5	108.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110.6	114.8	109.2	108.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.7	102.7	104.1	107.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117.8	97.9	110.6	113.6
Sản xuất kim loại	110.4	109.2	112.8	110.0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106.8	103.6	105.7	105.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118.1	95.7	118.5	110.9
Sản xuất thiết bị điện	103.9	97.6	109.2	99.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108.2	106.8	113.1	114.9
Sản xuất xe có động cơ	120.9	105.7	120.0	118.1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.7	99.2	102.9	103.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106.4	100.0	107.0	99.1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	98.9	98.5	101.8	108.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	108.0	86.6	109.0	111.6

3. (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.1	91.0	106.2	105.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106.1	91.0	106.2	105.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.7	94.6	104.3	106.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.2	94.2	102.7	105.0
Thoát nước và xử lý nước thải	112.1	86.9	108.3	105.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110.3	96.9	104.6	108.1

4. Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Đá xây dựng	Nghìn M ³	339	291	3380	109.2	98.3
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	18	18	182	105.3	91.5
Sữa và kem dạng bột	Tấn	239	251	2981	101.8	120.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1715	2153	14393	102.4	98.5
Bia các loại	Triệu Lít	42	38	401	106.1	106.9
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	173	177	1889	104.9	106.9
Quần áo người lớn	Nghìn Cái	878	966	12471	122.7	103.0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	Nghìn Cái	2380	2684	26759	107.1	112.2
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	Nghìn Cái	4803	5031	59265	97.0	104.8
Giày, dép	nghìn Đôi	569	677	6229	114.0	112.7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4592	4731	49575	103.7	104.3
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	nghìn Chiếc	4182	5767	49285	79.1	82.5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	61	67	680	125.9	107.4
Giấy và bìa nhãn	Tấn	6923	6638	80970	65.7	73.7
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6344	6216	64340	106.0	107.6
Phân bón các loại	nghìn Tấn	24	27	293	100.2	106.1
Thuốc trừ sâu	Tấn	466	885	12472	73.4	95.4
Thuốc kháng sinh dạng viên các loại	Tỷ viên	15	2	412	39.9	85.4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	16	18	170	143.3	124.0
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	191	220	1994	96.9	87.1
Dung dịch đạm huyết thanh	Nghìn Lít	3546	4387	36151	103.1	113.3
Cửa bằng plasstic	Tấn	4089	4111	33748	163.2	121.9
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4819	4886	49816	83.0	102.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Nghìn Cái	299	217	3132	46.2	84.0
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	nghìn M ³	291	294	2510	116.5	126.1
Thép không gỉ các loại	Tấn	47	48	483	102.3	101.6
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	6291	7150	65297	114.6	106.6
Cửa bằng sắt, thép	Nghìn M ²	72	68	749	109.9	110.1

4. (Tiếp theo) Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 10	tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Máy copy - in	Nghìn Cái	732	647	6540	126.4	120.7
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	572	566	6499	104.0	101.3
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	34	36	360	121.3	116.1
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Nghìn Cái	50	41	430	111.6	117.3
Quạt công suất không quá 125W	Nghìn Cái	124	124	1959	82.2	85.2
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	Nghìn Cái	42	43	392	93.4	116.4
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có tổng trọng tải tối đa trên 5 tấn	Chiếc	425	676	3964	583.4	999.3
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Nghìn Cái	3499	3136	34739	91.4	98.7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	77	77	782	104.2	108.0
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Nghìn Cái	10	11	110	166.7	160.7
Xe mô tô, xe máy xi lanh $\leq 250\text{cc}$	Nghìn Chiếc	36	42	382	95.7	82.6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Nghìn Tấn	23	21	236	89.9	98.8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Nghìn Chiếc	64	66	578	121.6	109.7
Bàn bằng gỗ các loại	Nghìn Chiếc	418	407	4617	92.0	84.4
Ghế có khung bằng kim loại	Nghìn Chiếc	267	288	3021	98.5	120.9
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2434	2215	25365	106.2	105.4
Nước máy thương phẩm uống được	Triệu M ³	25	22	246	103.6	105.0

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100.2	97.4	99.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>			
Nhà nước	100.7	100.6	99.3
Ngoài nhà nước	100.4	96.6	96.6
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	100.0	97.2	100.6
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Khai khoáng	100.1	96.4	84.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.2	97.0	98.9
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100.0	100.0	100.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.4	103.4	102.4

**6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 11 năm 2025 so với		11 tháng năm 2025 so với	
	năm	tháng 10	tháng 11	11 tháng	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
	2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	trước	năm trước	năm 2025	năm trước
TỔNG SỐ	104570	9666	10455	79718	108.2	115.3	76.2	127.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	49729	4249	4650	35409	109.4	129.8	71.2	147.0
Vốn cân đối ngân sách thành phố	34516	3058	3363	24987	109.9	149.0	72.4	151.3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	1434	1553	11351	108.4	156.3	80.9	164.4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	1005	1121	7716	111.6	113.2	62.4	168.5
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	154	133	2379	86.1	43.7	95.5	88.3
Xổ số kiến thiết	360	32	33	327	102.5	109.1	90.7	109.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	54841	5417	5805	44309	107.2	105.8	80.8	115.5
Vốn cân đối ngân sách xã	7692	783	854	5010	109.1	214.9	65.1	202.5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6731	654	709	4179	108.4	213.1	62.1	196.1
Vốn thành phố hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47149	4634	4951	39299	106.8	97.2	83.4	109.5

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 11 năm 2025		11 tháng
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	426408	434650	4365629	101.9	118.9	112.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	32899	33400	352266	101.5	105.9	106.0
Ngoài Nhà nước	373688	381100	3811614	102.0	120.2	112.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19821	20150	201749	101.7	117.1	108.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	350638	357200	3518013	101.9	118.7	112.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14086	14480	127693	102.8	134.4	120.1
Du lịch lữ hành	3794	3860	33481	101.7	177.0	130.9
Dịch vụ khác	57890	59110	686442	102.1	113.8	106.1
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	86950	88720	877196	102.0	117.0	113.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9510	9670	102397	101.7	106.2	105.3
Ngoài Nhà nước	74098	75600	739400	102.0	118.5	114.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3342	3450	35399	103.2	117.5	107.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	53686	54700	549019	101.9	113.7	112.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14086	14480	127693	102.8	134.4	120.1
Du lịch lữ hành	3794	3860	33481	101.7	177.0	130.9
Dịch vụ khác	15384	15680	167003	101.9	106.3	108.4
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	10.9	10.9	11.7	-	-	-
Ngoài Nhà nước	85.2	85.2	84.3	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.9	3.9	4.0	-	-	-

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

	Đơn vị tính: Tỷ đồng; %						
	Thực hiện □Ước tính		11 tháng		Tháng 11 năm 2025 □		11 tháng
	tháng 10	tháng 11	năm 2025		so với		năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	mức		trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	86950	88720	877196	100.0	102.0	117.0	113.0
Bán lẻ hàng hóa	53686	54700	549019	62.6	101.9	113.7	112.0
Lương thực, thực phẩm	11862	12050	121712	13.9	101.6	116.6	111.6
Hàng may mặc	3090	3115	36554	4.2	100.8	110.8	108.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6371	6500	65155	7.4	102.0	116.1	110.3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	732	755	8489	1.0	103.1	113.4	106.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1085	1095	11494	1.3	100.9	115.6	111.4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	6003	6110	58469	6.7	101.8	115.6	111.4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	1244	1265	12874	1.5	101.7	111.0	109.6
Xăng, dầu các loại	9155	9340	94498	10.8	102.0	119.3	111.1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	660	665	6775	0.8	100.8	110.1	110.5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1794	1885	18090	2.1	105.1	136.9	130.3
Hàng hóa khác	10450	10660	102215	11.7	102.0	103.4	114.3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1240	1260	12694	1.4	101.6	104.9	109.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14086	14480	127693	14.6	102.8	134.4	120.1
Dịch vụ lưu trú	1720	1800	15191	1.7	104.7	150.3	127.2
Dịch vụ ăn uống	12366	12680	112502	12.8	102.5	132.4	119.2
Du lịch lữ hành	3794	3860	33481	3.8	101.7	177.0	130.9
Dịch vụ khác	15384	15680	167003	19.0	101.9	106.3	108.4

9. Vận tải hành khách tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính □	Tháng 11 năm 2025		11 tháng
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	45904	46638	471245	101.6	125.3	121.8
Đường sắt	1579	1324	11248	83.9	149.2	158.6
Đường thủy nội địa	196	200	2145	101.8	104.4	105.0
Đường bộ	44129	45114	457852	102.2	124.8	121.2
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1292	1314	13593	101.7	118.0	118.0
Đường sắt	13	11	94	85.7	151.7	158.9
Đường thủy nội địa	2	2	20	101.6	101.9	104.0
Đường bộ	1277	1301	13479	101.9	117.8	117.8

10. Vận tải hàng hóa tháng Mười một và 11 tháng năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính □	Tháng 11 năm 2025		11 tháng
	tháng 10	tháng 11	11 tháng	so với (%)		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	157113	160950	1678955	102.4	110.9	112.2
Đường sắt	198	200	2126	100.9	112.2	115.5
Đường biển	6467	6674	68318	103.2	115.5	113.5
Đường thủy nội địa	408	409	4462	100.2	112.7	108.7
Đường bộ	150040	153667	1604049	102.4	110.7	112.2
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	15324	15731	162900	102.7	111.3	112.5
Đường sắt	14	14	152	100.9	112.2	115.5
Đường biển	10765	11073	114166	102.9	111.7	112.7
Đường thủy nội địa	49	49	526	100.4	107.0	106.6
Đường bộ	4496	4595	48056	102.2	110.5	112.1

11. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính □ tháng 11 năm 2025	Ước tính □ 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025□ so với		11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	22081	22559	233616	102.2	110.1	115.0
Vận tải hành khách	2282	2332	24066	102.1	118.3	117.7
Đường sắt	16	17	134	101.7	186.5	166.3
Đường thủy nội địa	17	18	190	101.7	103.0	105.0
Đường bộ	2249	2297	23742	102.2	118.2	117.6
Vận tải hàng hóa	8956	9155	95460	102.2	111.1	112.6
Đường sắt	16	16	169	101.0	112.3	115.5
Đường biển	3478	3560	36879	102.4	112.3	113.4
Đường thủy nội địa	82	82	876	100.8	106.3	106.9
Đường bộ	5380	5497	57536	102.2	110.4	112.1
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	9521	9723	99974	102.1	107.0	116.7
Bưu chính, chuyển phát	1322	1349	14116	102.1	112.4	115.3

12. Khách du lịch tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

Đơn vị tính: nghìn Lượt người; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính □ tháng 11 năm 2025	Ước tính □ 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025□ so với		11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	788	865	7183	109.8	130.9	124.3
a. Khách nội địa	243	245	2229	101.0	135.4	126.1
<i>Chia ra</i>						
Khách trong ngày	102	103	972	101.5	137.3	128.3
Khách ngủ qua đêm	141	142	1257	100.7	134.0	124.5
b. Khách quốc tế	545	620	4954	113.7	129.2	123.5
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	380	383	3134	100.9	156.0	127.7
Khách quốc tế	55	60	393	103.4	179.1	133.6
Khách trong nước	325	323	2741	99.5	152.4	126.9

13. Kim ngạch xuất khẩu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với		11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1728	1747	18899	101.1	105.3	108.4
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	906	917	10423	101.2	96.2	102.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	822	830	8476	101.0	117.6	116.8
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	85	87	1297	102.3	73.9	96.6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>16</i>	<i>38</i>	<i>448</i>	<i>239.1</i>	<i>54.1</i>	<i>65.7</i>
+ Cà phê	<i>11</i>	<i>11</i>	<i>275</i>	<i>101.5</i>	<i>151.6</i>	<i>204.1</i>
Hàng dệt may	204	206	2212	101.1	116.2	107.1
Giày dép các loại và SP từ da	36	36	401	101.4	97.9	120.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	256	258	2613	100.8	103.0	100.9
Hàng gốm sứ	20	20	199	101.4	102.2	98.6
Xăng dầu	39	40	518	101.2	34.8	41.6
Máy móc thiết bị phụ tùng	328	332	3119	101.2	145.0	145.3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	31	32	311	101.3	102.4	110.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	222	225	2531	101.8	123.7	120.8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	62	63	729	100.9	77.3	99.5
Điện thoại và linh kiện	5	5	141	101.9	263.0	133.2
Hàng hoá khác	440	443	4828	100.5	106.1	112.4

14. Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu USD; %

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với		11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	4217	4266	42841	101.2	116.0	114.9
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3439	3477	34944	101.1	113.1	112.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	778	789	7897	101.4	131.3	126.9
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	921	929	8869	100.9	124.4	134.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	337	341	3283	101.1	129.9	137.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	408	411	3625	100.7	147.2	157.3
Hàng điện gia dụng và linh kiện	40	40	611	101.2	86.4	100.8
Xăng dầu	248	250	3553	100.9	77.9	83.9
Sắt thép	224	224	2102	100.2	115.2	103.6
Chất dẻo	106	107	1291	101.0	74.0	105.9
Thức ăn gia súc	53	54	660	100.3	101.3	104.3
Vải	84	84	944	100.4	107.7	104.8
Kim loại khác	179	181	1767	100.9	131.1	130.0
Ngô	65	66	573	101.0	66.4	84.8
Sản phẩm chất dẻo	79	79	842	100.1	100.0	117.2
Sản phẩm hóa chất	85	85	851	100.2	106.3	109.6
Hàng hóa khác	1388	1415	13870	102.0	122.7	108.0

**15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Mười Một và bình quân 11 tháng năm 2025**

	Tháng Mười Một năm 2025 so với:				Đơn vị tính: %
	Bình quân				11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	
	(2019)	năm 2024	năm 2024	năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106.95	104.52	103.79	100.28	103.61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105.25	103.81	104.05	100.64	102.76
<i>Trong đó: Lương thực</i>	106.57	101.00	100.79	100.60	102.93
<i>Thực phẩm</i>	105.76	103.60	104.15	100.86	102.03
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	103.41	105.44	105.02	100.06	104.63
Đồ uống và thuốc lá	102.18	101.59	101.46	100.16	101.68
May mặc, mũ nón và giày dép	102.05	101.84	101.44	99.96	102.01
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112.40	107.96	107.64	99.77	108.35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102.75	101.53	101.40	100.32	101.02
Thuốc và dịch vụ y tế	104.97	111.95	100.13	100.06	114.16
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	108.42	117.63	100.00	100.00	120.78
Giao thông	97.42	102.60	101.80	101.09	98.44
Thông tin và truyền thông	100.26	99.74	99.77	99.84	99.37
Giáo dục	125.89	104.48	104.45	100.02	100.21
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	128.32	104.71	104.71	100.00	100.05
Văn hoá, giải trí và du lịch	99.00	104.77	104.44	100.27	104.17
Hàng hóa và dịch vụ khác	103.18	102.84	102.49	100.20	104.11
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	197.75	170.25	174.79	103.03	152.89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.09	103.61	103.59	100.03	103.93

16. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 11 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	11 tháng	11 tháng
	11 tháng	năm 2025	năm 2025
	năm 2025	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	625156	121.6	139.6
Thu nội địa	587693	121.8	140.8
Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	68162	86.4	104.5
Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2095	126.8	131.3
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	31907	105.0	112.3
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	120424	113.7	143.9
Thuế thu nhập cá nhân	58445	116.9	128.6
Thuế bảo vệ môi trường	2989	44.6	104.0
Thu phí, lệ phí cân đối ngân sách	24106	102.6	109.8
Lệ phí trước bạ	7593	105.5	108.6
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	686	112.5	98.0
Thu tiền sử dụng đất	105183	219.3	297.1
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	15087	232.1	141.3
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5211	104.2	81.8
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	408	113.2	124.7
Thu tiền bán, cho thuê, KHCB thuộc SHNN	634	166.9	140.1
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSĐF	1569	186.8	56.0
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW	64474	97.4	154.1
Thu khác ngân sách	12476	89.1	128.1
Thu từ dầu thô	2483	59.1	65.4
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	34660	126.9	131.1
Thu viện trợ không hoàn lại	320	1873.4	138.1

17. Chi ngân sách địa phương 11 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	11 tháng	11 tháng
	11 tháng	năm 2025	năm 2025
	năm 2025	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117652	70.9	138.6
Chi đầu tư phát triển	54857	63.0	144.3
Chi thường xuyên	62643	88.5	133.9
Chi quốc phòng	1520	104.6	100.1
Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1488	71.7	108.4
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21952	88.6	125.9
Chi y tế, dân số và gia đình	3322	97.3	121.9
Chi khoa học và công nghệ	255	27.9	110.9
Chi văn hóa thông tin	949	76.3	140.6
Chi phát thanh, truyền hình	342	88.1	215.2
Chi thể dục, thể thao	638	71.4	105.8
Chi bảo vệ môi trường	2438	73.3	118.7
Chi các hoạt động kinh tế	8930	68.3	124.5
Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	14096	130.5	173.8
Chi bảo đảm xã hội	6212	92.6	146.1
Chi sự nghiệp khác	502	29.4	108.8
Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	140	52.1	260.4
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0

18. Tín dụng ngân hàng

<i>Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện đến 31/10/2025	Ước tính đến 30/11/2025	Ước đến 30/11/2025 so với 31/10/2025	Ước đến 30/11/2025 so với 31/12/2024
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	6760	6802	100.62	112.26
Tiền gửi	5969	6010	100.68	112.41
Tiền gửi tiết kiệm	1809	1803	99.68	106.03
Tiền gửi có kỳ hạn	2913	2937	100.82	116.35
Tiền gửi thanh toán	1247	1270	101.80	113.20
Phát hành giấy tờ có giá	791	792	100.18	111.15
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>783</i>	<i>785</i>	<i>100.18</i>	<i>110.04</i>
TỔNG DƯ NỢ	5511	5572	101.10	123.65
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	2302	2336	101.49	121.38
Dư nợ trung và dài hạn	3209	3236	100.82	125.35
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	5321	5380	101.11	123.22
Dư nợ bằng Ngoại tệ	190	192	100.85	137.22

19. Trật tự, an toàn xã hội tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 đến ngày 14 tháng 11 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với (%)		11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	108	81	1097	75.0	66.4	80.0
Đường bộ	"	107	80	1082	74.8	65.6	80.1
Đường sắt	"	1	1	15	100.0	-	75.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	55	49	581	89.1	71.0	93.3
Đường bộ	"	55	48	570	87.3	69.6	93.8
Đường sắt	"	-	1	11	-	-	73.3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	74	51	788	68.9	52.0	69.6
Đường bộ	"	73	51	784	69.9	52.0	69.6
Đường sắt	"	1	-	4	-	-	80.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	64	68	962	106.3	73.9	85.4
Số người chết	Người	10	1	26	10.0	-	100.0
Số người bị thương	Người	2	2	17	100.0	-	121.4
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	1616	615	7091	38.1	192.8	89.4
Số vụ đã xử lý	Vụ	1616	571	6900	35.3	178.4	87.6
Số đối tượng đã xử lý	Đối tượng	1635	579	6963	35.4	179.3	87.2
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	7259	4841	32885	66.7	107.6	72.3